

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ III NĂM 2026



CÔNG TY
CP CẢNG
AN
GIANG

Digitally signed by CÔNG TY CP
CẢNG AN GIANG
DN: C=VN, L=AN GIANG, CN=
CÔNG TY CP CẢNG AN GIANG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:1600125108, E=
CANGANGIANG@GMAIL.COM
Reason: I am the author of this
document
Location: 12345678
Date: 2026.10.16
16:27:57
+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2024.2.2

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Địa chỉ : Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thạnh B, Phường Mỹ Thới , tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/ 09/2026

Mẫu số B 01a - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

(Quý III năm 2026)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		103.085.927.289	95.309.034.148
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	10.967.698.883	16.339.059.623
1. Tiền	111		10.967.698.883	16.339.059.623
Các khoản tương đương tiền			0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6a	66.763.931.504	51.759.369.863
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		66.763.931.504	51.759.369.863
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.771.129.970	23.225.293.386
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	15.313.400.868	14.029.472.134
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	638.155.000	308.468.200
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	10.210.439.199	10.471.874.206
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	10	(3.390.865.097)	(1.584.521.154)
IV. Hàng tồn kho	140	11	1.880.486.807	1.666.276.685
1. Hàng tồn kho	141		1.880.486.807	1.666.276.685
VI- Tài sản ngắn hạn khác	160		702.680.125	2.319.034.591
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	14a	76.346.218	624.672.115
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	163		626.333.907	1.694.362.476
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45.656.067.113	53.095.455.314
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	526.902.200
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	8	-	526.902.200
II. Tài sản cố định	220		40.804.230.024	45.158.585.518
1. TSCĐ hữu hình	221	12	37.752.654.310	42.107.009.804
- Nguyên giá	222		192.015.245.426	191.531.106.536
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(154.262.591.116)	(149.424.096.732)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	13	3.051.575.714	3.051.575.714
- Nguyên giá	228		3.051.575.714	3.051.575.714
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		0	41.037.037
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	41.037.037
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	6b	2.849.589.466	2.849.589.466
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		4.320.000.000	4.320.000.000
2. Dự phòng tổ thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(1.470.410.534)	(1.470.410.534)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		2.002.247.623	4.519.341.093
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	14b	2.002.247.623	4.519.341.093
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		148.741.994.402	148.404.489.462

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		3.246.439.791	4.407.664.671
I. Nợ ngắn hạn	310		1.746.549.791	2.907.774.671
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	172.565.639	446.069.700
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		243.136	27.136
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		18.577.570	18.577.570
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước ngắn hạn	314	16	222.138.830	218.259.544
5. Phải trả người lao động	315		1.133.090.486	1.741.463.691
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	18a	90.000.000	360.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	17a	11.206.000	21.708.900
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		98.728.130	101.728.130
II- Nợ dài hạn	330		1.499.890.000	1.499.890.000
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	18b	270.000.000	270.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	338	17b	1.229.890.000	1.229.890.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	19	145.495.554.611	143.996.824.791
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		138.000.000.000	138.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		138.000.000.000	138.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.883.586.660	5.883.586.660
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.611.967.951	113.238.131
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		113.238.131	(661.573.169)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.498.729.820	774.811.300
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		148.741.994.402	148.404.489.462

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN

THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Văn Phong

Nguyễn Thị Kim Chi

Nguyễn Văn Cơ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Địa chỉ : QL 91, tổ 15, khóm Đông Thạnh B, Phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/ 09/2026

Mẫu số B 02a - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2026

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	11.226.292.427	12.172.184.439	38.819.197.266	34.483.068.908
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0	0	0
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		11.226.292.427	12.172.184.439	38.819.197.266	34.483.068.908
4. Giá vốn hàng bán	11	22	9.459.755.654	10.643.776.337	30.239.226.704	30.077.554.107
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.766.536.773	1.528.408.102	8.579.970.562	4.405.514.801
6. Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		0	0	0	0
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	23	1.197.742.219	707.193.420	2.735.692.620	2.065.979.700
8. Chi phí tài chính	23		0	0	0	0
Trong đó: Chi phí đi vay	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	24	135.824.982	207.714.857	507.051.839	627.567.653
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	1.979.032.280	2.202.954.008	8.284.149.491	5.999.517.024
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		849.421.730	(175.067.343)	2.524.461.852	(155.590.176)
12. Thu nhập khác	31		170	171	812	655
13. Chi phí khác	32	27		20.373.392	488.880.311	21.853.839
14. Lợi nhuận khác	40		170	(20.373.221)	(488.879.499)	(21.853.184)
15. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		849.421.900	(195.440.564)	2.035.582.353	(177.443.360)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	201.844.376	(24.295.530)	536.852.533	286.112
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		647.577.524	(171.145.034)	1.498.729.820	(177.729.472)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29a	46,93	(12,40)	108,60	(12,88)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29b	46,93	(12,40)	108,60	(12,88)

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Kim Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Cơ

Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Xuân Phong

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Địa chỉ : QL 91, tổ 15, khóm Đông Thạnh B, P.Mỹ Thới, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/ 09/2026

Mẫu số B 03a - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27

tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III năm 2026

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		40.407.070.266	32.045.858.997
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa & dịch vụ	02		(18.375.250.962)	(22.322.386.546)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.527.227.716)	(7.994.293.935)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(668.903.769)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.769.184.135	5.664.479.550
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.332.672.883)	(9.304.132.072)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		9.272.199.071	(1.910.474.006)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(104.581.200)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(65.000.000.000)	(50.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.304.698.632	52.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		156.276.248	143.751.766
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.643.606.320)	2.143.751.766
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50		(5.371.407.249)	233.277.760



Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.339.059.623	10.824.353.350
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		46.509	1.762.179
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		10.967.698.883	11.059.393.289

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Kim Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Cơ

Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026



NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC




CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thạnh B, Phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Quý III Năm 2026)

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước Cảng Mỹ Thới An Giang theo Quyết định số 1644/QĐ-UBND ngày 07 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600125108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 29 tháng 03 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 09 tháng 07 năm 2026.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Quốc lộ 91, Tổ 15, Khóm Đông Thạnh B, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 138.000.000.000 đồng, chia thành 13.800.000 cổ phần, với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, vận chuyển.

Ngành nghề kinh doanh

Các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Dịch vụ bốc xếp hàng hóa; hoạt động kho bãi; Dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường thủy; vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Công ty không có Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết, đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Số lượng người lao động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 96 người lao động đang làm việc (số đầu năm là 121 người).

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, Công ty đã cập nhật một số chính sách kế toán liên quan đến phân loại và ghi nhận các khoản đầu tư tài chính, ghi nhận doanh thu, chi phí, xử lý chênh lệch tỷ giá và trình bày Báo cáo tài chính.

Các thay đổi về chính sách kế toán được thực hiện nhằm phản ánh phù hợp hơn bản chất của các giao dịch và sự kiện kinh tế, không làm thay đổi đáng kể tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

Thông tin khác

Công ty là công ty đại chúng có cổ phiếu mã CAG giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực khai thác cảng, bốc xếp hàng hóa, kho bãi và các dịch logistics liên quan. Công ty chịu sự điều chỉnh của nhiều quy định pháp luật chuyên ngành liên quan đến hoạt động giao thông đường thủy nội địa, hàng hải, vận tải, đầu tư xây dựng và bảo vệ môi trường. Trong quá trình hoạt động, Công ty thực hiện quản lý, khai thác cảng và phương tiện thủy theo Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15/6/2004, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 48/2014/QH16 ngày 17/6/2014; Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 54/2022/NĐ-CP ngày 22/8/2022; đồng thời tuân thủ Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 đối với các hoạt động thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật hàng hải.

Với tư cách là công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty có trách nhiệm lập, trình bày và công bố đầy đủ, trung thực, hợp lý và kịp thời các thông tin tài chính cũng như các thông tin khác theo quy định của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành, bao gồm Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024; Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 và Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026; cùng các quy định về quản trị công ty đại chúng theo pháp luật chứng khoán hiện hành, trong đó có Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán: tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi, Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau: Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Chi phí nguyên liệu, vật liệu được phân bổ cho từng sản phẩm, hợp đồng theo số lượng thực tế sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được tính theo từng lần phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí chờ phân bổ này được phân bổ trong khoản thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí bảo trì và các chi phí khác được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng từ 18 đến 36 tháng.

Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp quyết toán dự án chưa được duyệt, Công ty ghi tăng nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (giá tạm tính phải căn cứ vào chi phí thực tế đã phát sinh, chi phí ước tính chắc chắn sẽ phải bỏ ra để có được TSCĐ) để trích khấu hao TSCĐ. Sau đó phải điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định

Nhà cửa, vật kiến trúc
Máy móc và thiết bị
Phương tiện vận tải, truyền dẫn

Số năm

25 – 30
05 – 20
06 – 15

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài, không xác định thời hạn nên không được trích khấu hao theo quy định hiện hành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản (XD CB) dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Trường hợp công trình, hạng mục công trình mà Công ty đang đầu tư xây dựng hoặc hợp tác kinh doanh để đầu tư xây dựng nhưng không thể tiếp tục triển khai được dự án thì Công ty căn cứ vào tình hình thực tiễn để đánh giá khả năng thu hồi của các khoản chi phí đầu tư XD CB đã bỏ ra, phần chênh lệch nếu có sẽ được hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận theo giá trị nghĩa vụ hiện tại mà Công ty phải thanh toán trong tương lai, phát sinh từ các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được hoặc các nghĩa vụ tài chính khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở các ước tính hợp lý và đáng tin cậy về số tiền phải trả, căn cứ vào các thông tin và điều kiện hiện có tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết nợ phải trả theo kỳ hạn trả nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo đối tượng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ thanh toán.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán: phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả: phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả cổ tức lợi nhuận: phản ánh các khoản cổ tức, lợi nhuận doanh nghiệp trả cho Chủ sở hữu của doanh nghiệp (cổ đông,...).
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm các khoản doanh thu nhận trước là: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chờ phân bổ được ghi nhận vào doanh thu trong kỳ kế toán mà Công ty hoàn thành nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ, hoặc được phân bổ theo thời gian hưởng lợi kinh tế của khách hàng, phù hợp với bản chất của giao dịch và các điều khoản trong hợp đồng.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và được cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận (nếu có).

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách cổ đông nhận cổ tức được chốt chính thức.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác)
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Ghi nhận chi phí

Giá vốn được ghi nhận khi các chi phí liên quan đến việc tạo ra doanh thu đã phát sinh và có xác định một cách đáng tin cậy, phù hợp với doanh thu tương ứng theo nguyên tắc phù hợp, không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Trường hợp cần thiết, các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến doanh thu trong kỳ được ước tính và ghi nhận trên cơ sở các giả định hợp lý và nhất quán. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí ngoài giá vốn bao gồm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và các chi phí hoạt động khác được ghi vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trên cơ sở phù hợp với doanh thu liên quan và không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Các khoản

chi phí này được ghi nhận khi có đầy đủ bằng chứng về việc phát sinh nghĩa vụ có thể xác định một cách tin cậy.

Các khoản chi phí không mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí được phân loại và trình bày phù hợp với bản chất kinh tế của từng loại chi phí theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ bốc xếp và hoạt động khác là kinh doanh mua bán hàng hóa trên lãnh thổ Việt Nam. Trong kỳ kế toán, hoạt động mua bán hàng hóa chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu Tổng doanh thu toàn Công ty (nhỏ hơn 10%). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán số 28- Báo cáo bộ phận, Công ty không phải lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận. Thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh chính của Công ty.

D. N. :
CƠ
CẢNG
V. TH

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
- Tiền mặt	221.947.500	450.250.000
- Tiền gửi không kỳ hạn	10.745.751.383	15.888.809.623
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	143.312.275	192.266.587
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	-	6.085.420.522
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	6.030.193.835	3.180.839.841
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Và Phát triển Việt Nam	2.668.419.114	-
+ Ngân hàng khác	1.903.826.159	6.430.282.673
Cộng	10.967.698.883	16.339.059.623

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

6a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	66.763.931.504	66.763.931.504	0	51.759.369.863	51.759.369.863	0
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>66.763.931.504</i>	<i>66.763.931.504</i>	<i>0</i>	<i>51.759.369.863</i>	<i>51.759.369.863</i>	<i>0</i>
- Tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam (1)	41.150.342.465	41.150.342.465	0	51.759.369.863	51.759.369.863	0
+ Gốc tiền gửi có kỳ hạn	40.000.000.000	40.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-
+ Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.150.342.465	1.150.342.465	-	1.759.369.863	1.759.369.863	-
- Tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (2)	10.354.958.903	10.354.958.903	0	0	0	0
+ Gốc tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-	-
+ Lãi tiền gửi có kỳ hạn	354.958.903	354.958.903	-	-	-	-
- Tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Và Phát triển Việt Nam (3)	15.258.630.136	15.258.630.136	0	0	0	0
+ Gốc tiền gửi có kỳ hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	-	-

hạn	-	-	-	-	-
+ Lãi tiền gửi có kỳ hạn	258.630.136	258.630.136	-	-	-
Dài hạn	-	-	-	-	-
Cộng	<u>66.763.931.504</u>	<u>66.763.931.504</u>	<u>0</u>	<u>51.759.369.863</u>	<u>51.759.369.863</u>

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/09/2026 bao gồm :

- (1) Khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam có kỳ hạn 06 tháng; 12 tháng, lãi suất từ 5,9% - 8,2%/ năm;
- (2) Khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân đội có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 7,9%/ năm;
- (3) Khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư Và Phát triển Việt Nam có kỳ hạn 06 tháng, lãi suất từ 8,0%/ năm;

6b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	4.320.000.000	2.849.589.466	(1.470.410.534)	4.320.000.000	2.849.589.466	(1.470.410.534)
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông (1)	<u>4.320.000.000</u>	<u>2.849.589.466</u>	<u>(1.470.410.534)</u>	<u>4.320.000.000</u>	<u>2.849.589.466</u>	<u>(1.470.410.534)</u>
Cộng	<u>4.320.000.000</u>	<u>2.849.589.466</u>	<u>(1.470.410.534)</u>	<u>4.320.000.000</u>	<u>2.849.589.466</u>	<u>(1.470.410.534)</u>

(1) Theo Công văn số 142/AGP ngày 16 tháng 6 năm 2011 gửi Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang, Công ty Cổ phần Cảng An Giang đồng ý góp vốn làm cổ đông sáng lập của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí An Giang ngày 27 tháng 6 năm 2011, phần vốn góp của Công ty Cổ phần Cảng An Giang là 9.000.000.000 VND, tương đương 11,25% vốn điều lệ. Năm 2015 Công ty Cổ phần Cảng An Giang đã bị hoán đổi cổ phần của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí An Giang lấy cổ phần của Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông theo tỷ lệ 1:0,96 theo Thông báo số 1063/TB-DKMK ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông về việc sáp nhập. Tại ngày 30/09/2026, Công ty đã đầu tư 4.320.000.000 VND, tương đương 0,84% vốn điều lệ (tại ngày 01/01/2026 là: 4.320.000.000 VND, tương đương 0,84% vốn điều lệ).

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, do đó Công ty trình bày theo giá gốc. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Kỳ này (VND)	Năm trước (VND)
Số đầu năm	1.470.410.534	1.199.291.187
Trích lập dự phòng bổ sung	-	271.119.347
Hoàn nhập dự phòng	-	-

Số cuối kỳ

1.470.410.534

1.470.410.534

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2026		01/01/2026	
	(VND)		(VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- <i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>	2.901.205.743	0	1.992.617.443	-
+ Công ty Cổ phần Tiếp vận Phước Tạo	2.901.205.743	-	1.992.617.443	-
- <i>Phải thu khách hàng khác</i>	12.412.195.125	(2.837.421.497)	12.036.854.691	(1.584.521.154)
+ Công ty TNHH Vận tải đa phương thức Ngô Đàm	3.511.259.380	(1.126.100.343)	4.473.593.486	-
+ Công ty TNHH Điện Mặt Trời SYSTECH Miền Nam	1.584.000.000	(16.800.000)	1.144.000.000	-
+ Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân Bón Dầu khí Cà Mau	2.671.837.107	-	2.782.078.752	-
+ Công ty TNHH MTV Vận tải biển Gemadept	981.884.748	-	526.123.668	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Biển Phía Nam	462.240.563	-	416.221.670	-
- Phải thu khách hàng khác	3.200.933.327	(1.694.521.154)	2.694.837.115	(1.584.521.154)
Cộng	15.313.400.868	(2.837.421.497)	14.029.472.134	(1.584.521.154)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi tăng trong kỳ do thời gian quá hạn của một số khoản phải thu tăng lên và Công ty đánh giá khả năng thu hồi của các khoản nợ này suy giảm tại ngày 30/9/2026. Trong kỳ, Công ty không phát sinh khoản hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

8. Trả trước cho người bán

	30/09/2026	01/01/2026
	(VND)	(VND)
Ngắn hạn	638.155.000	308.468.200
- <i>Trả trước cho người bán khác</i>	638.155.000	308.468.200
+ Công ty TNHH Xây Dựng - Điện Từ Phú Quý	0	135.733.200
+ Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	108.660.000	0
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	355.000.000	0
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng 5239	79.695.000	79.695.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Vận tải Minh Phương	0	35.540.000
+ Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	94.800.000	57.500.000
Dài hạn	0	526.902.200

- Trả trước cho người bán khác	0	526.902.200
+ Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	0	108.660.000
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	0	355.000.000
+ Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất Khu vực I	0	63.242.200
Cộng	638.155.000	835.370.400

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
- Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	10.210.439.199	0	10.471.874.206	0
- Phải thu tạm nộp tiền sử dụng đất	10.000.000.000	0	10.000.000.000	0
+ Trung tâm Giáo Dục Nghề Nghiệp GTVT An Giang (*)	10.000.000.000	0	10.000.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược	8.000.000	0	8.000.000	-
- Tạm ứng	101.092.227	0	172.752.031	-
- Phải thu ngắn hạn khác	101.346.972	0	291.122.175	-
Cộng	10.210.439.199	-	10.471.874.206	-

(*) Theo Công văn số 4008/STC-TCĐT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Sở Tài chính tỉnh An Giang về việc hoàn trả khoản tạm nộp tiền sử dụng đất để chi trả tiền bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án Đầu tư Trường Kỹ thuật Nghiệp vụ Giao Thông Vận tải An Giang và Thông báo số 116/TB-STC ngày 22 tháng 11 năm 2025 của Sở Tài chính tỉnh An Giang về việc thông báo chấm dứt hoạt động của Dự án đầu tư mở rộng Cảng Mỹ Thới. Sở Tài chính nhận được Công văn số 125/CV-CAG ngày 26 tháng 12 năm 2025; Báo cáo số 124/BC-CAG ngày 26 tháng 12 năm 2025; Báo cáo số 05/CV-CAG ngày 08 tháng 01 năm 2026 và Báo cáo số 06/CV-CAG ngày 08 tháng 01 năm 2026 của Công ty đã gửi đến Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang về việc hoàn trả 10.000.000.000 VND tạm nộp tiền sử dụng đất để chi trả tiền bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án Đầu tư Trường Kỹ thuật Nghiệp vụ Giao Thông Vận tải. Theo Báo cáo số 63/BC-STC ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Sở Tài chính tỉnh An Giang có nội dung thống nhất đề xuất Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang chấp thuận chủ trương hoàn trả số tiền tạm thu tiền sử dụng đất 10.000.000.000 VND cho Công ty. Ngày 05 tháng 05 năm 2026 Công ty đã gửi Công văn số 87/CV-CAG đến Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang về việc hoàn trả số tiền 10.000.000.000 VND nêu trên.

10. Nợ xấu

Đối tượng	30/09/2026			01/01/2026		
	(VND)			(VND)		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Phải thu khách hàng	5.224.114.640	2.386.693.143	(2.837.421.497)	1.584.521.154	0	(1.584.521.154)
- Công ty TNHH Vận tải Đa Phương thức Ngô Đàm	3.473.593.486	2.347.493.143	(1.126.100.343)	-	-	-
- Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại - Kỹ thuật Trung Hưng	350.160.000	0	(350.160.000)	350.160.000	0	(350.160.000)
- Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ An Hải	181.200.000	0	(181.200.000)	181.200.000	0	(181.200.000)
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hải Châu	160.933.487	0	(160.933.487)	160.933.487	0	(160.933.487)
- Công ty TNHH MTV TM Dịch vụ Vận tải Tấn Sơn	159.500.000	0	(159.500.000)	159.500.000	0	(159.500.000)
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hàng hải Đông Bắc	146.400.000	0	(146.400.000)	146.400.000	0	(146.400.000)
- Công ty TNHH Vận tải Biển Kim Ngưu	145.400.000	0	(145.400.000)	145.400.000	0	(145.400.000)
- Công ty TNHH TM và XD Tỷ Hưng	143.656.776	0	(143.656.776)	143.656.776	0	(143.656.776)
- Các công ty khác	463.270.891	39.200.000	(424.070.891)	297.270.891	0	(297.270.891)
Phải thu khác	10.088.600	0	(10.088.600)	0	0	0
- Các đối tượng khác	10.088.600	0	(10.083.600)	-	-	-
Trả trước người bán	543.355.000	0	(543.355.000)	0	0	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Xây dựng 5239	79.695.000	0	(79.695.000)	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	108.660.000	0	(108.660.000)	-	-	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	355.000.000	0	(355.020.000)	-	-	-
Cộng	5.777.558.240	2.386.693.143	(3.390.865.097)	1.584.521.154	0	(1.584.521.154)

11. Hàng tồn kho

	30/09/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.127.902.496	-	605.065.833	-
Công cụ, dụng cụ	724.210.961	-	1.055.165.831	-
Hàng hóa	28.373.350	-	6.045.021	-
Cộng	1.880.486.807	0	1.666.276.685	0

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	83.925.433.728	6.944.059.376	100.661.613.432	191.531.106.536
<i>Đầu tư XD CB hoàn thành</i>	0	484.138.890	0	484.138.890
Số dư cuối kỳ	83.925.433.728	7.428.198.266	100.661.613.432	192.015.245.426
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	(62.238.994.976)	(6.700.964.744)	(80.484.137.012)	(149.424.096.732)
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	(1.833.622.134)	(93.995.186)	(2.910.877.064)	(4.838.494.384)
Số dư cuối kỳ	(64.072.617.110)	(6.794.959.930)	(83.395.014.076)	(154.262.591.116)
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu kỳ	21.686.438.752	243.094.632	20.177.476.420	42.107.009.804
- Tại ngày cuối kỳ	19.852.816.618	633.238.336	17.266.599.356	37.752.654.310

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/9/2026 là: 46.527.429.615 đồng (tại ngày 01/01/2026 là: 40.123.884.160 đồng)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	3.051.575.714	3.051.575.714
Số dư cuối kỳ	3.051.575.714	3.051.575.714
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-

Giá trị còn lại

- Tại ngày đầu kỳ

3.051.575.714

3.051.575.714

- Tại ngày cuối kỳ

3.051.575.714

3.051.575.714

13. Chi phí chờ phân bổ**14a) Ngắn hạn**

	30/09/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
- Chi phí công cụ, dụng cụ	0	272.962.070
- Chi phí bảo hiểm	44.790.239	150.219.780
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	0	125.032.265
- Các chi phí phân bổ khác	31.555.979	76.458.000
Cộng	76.346.218	624.672.115

14b) Dài hạn

	30/09/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
- Chi phí công cụ, dụng cụ	567.348.680	957.743.270
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	958.455.945	2.415.991.077
- Các chi phí phân bổ khác	476.442.998	1.145.606.746
Cộng	2.002.247.623	4.519.341.093

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
- Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan	20.868.543	-
+ Công Ty Cổ Phần Tiếp Vận Phước Tạo	20.868.543	-
- Phải trả các nhà cung cấp khác	151.697.096	446.069.700
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Vệ sĩ Hoàng Long	44.712.000	-
+ Bà Nguyễn Thị Ngọc Trang	-	21.694.000
+ Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	14.688.000	293.760.000
+ Công ty Bảo hiểm Bưu điện An Giang	-	54.450.000
+ Công ty Đầu tư Xây dựng Thuận Trung	-	49.588.500
+ Phải trả người bán ngắn hạn khác	92.297.096	26.577.200
Cộng	172.565.639	446.069.700

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2026		Số phát sinh trong kỳ		30/09/2026	
	phải nộp	phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	phải nộp	phải thu
+ Thuế GTGT hàng bán nội địa	206.249.329	-	2.693.846.776	2.684.401.775	215.694.330	-
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.610.215	-	536.852.533	668.903.769	-	122.441.021
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.694.362.476	1.190.469.590	-	-	503.892.886
+ Thuế thu nhập cá nhân	2.400.000	-	23.068.557	19.024.057	6.444.500	-
Cộng	218.259.544	1.694.362.476	4.444.237.456	3.372.329.601	222.138.830	626.333.907

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Phí cầu bến, phí buộc mở dây tàu, phí tàu lai: 0% (vận tải quốc tế) và 8% (nội địa);
- Cung cấp mê bồ, nước ngọt sinh hoạt: 5%;
- Phí bốc xếp hàng, điện sinh hoạt, thuê cầu cảng bốc xếp gạo, vận chuyển: 8%;
- Thuê văn phòng, kho bãi 10%.

Thuế GTGT đã khấu trừ trong giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 là 432.646.984 đồng

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau

Vị trí đất

- Thửa số 64, Bản đồ 23, Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang, diện tích: 1.957,6 m²
- Thửa số 64, Bản đồ 23, Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang, diện tích: 1.927,5 m²
- Thửa số 64, Bản đồ 23, Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang, diện tích: 1.974,6 m²
- Thửa số 64, Bản đồ 23, Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang, diện tích: 36.725,5 m²
- Thửa đất tại xã Châu Phú, tỉnh An Giang, diện tích: 18.360,5 m²

Mức tiền thuê

- 120.960 VND/m²/năm
- 72.576 VND/m²/năm
- 48.384 VND/m²/năm
- 24.192 VND/m²/năm
- 24.192 VND/m²/năm

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Phải trả khác

	30/09/2026	01/01/2026
	(VND)	(VND)
17a) Ngắn hạn	11.206.000	21.708.900
- Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	11.206.000	21.708.900
+ Các khoản phải trả ngắn hạn khác	11.206.000	21.708.900
17b) Dài hạn	1.229.890.000	1.229.890.000
- Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	1.229.890.000	1.229.890.000
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (1)	1.229.890.000	1.229.890.000
Cộng	1.241.096.000	1.251.598.900

(1) Trong đây bao gồm 1 tỷ đồng là khoản tiền nhận đặt cọc theo các hợp đồng cho thuê mái nhà kho tại Xí nghiệp Cảng Mỹ Thới và Xí nghiệp Cảng Bình Long với Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện mặt trời Miền Nam. Công ty đồng ý cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện mặt trời Miền Nam thuê: (1) diện tích mặt bằng mái Nhà kho số 5 tại Xí nghiệp Cảng Mỹ Thới quản lý, trực thuộc Công ty Cổ phần Cảng An Giang, với diện tích cho thuê là 2.000 m²; và (2) diện tích mặt bằng mái Nhà kho số 1 tại Xí nghiệp Cảng Bình Long quản lý, trực thuộc Công ty Cổ phần Cảng An Giang, với diện tích cho thuê là 6.000 m². Thời hạn cho thuê là 20 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

17. Doanh thu chờ phân bổ

	30/09/2026	01/01/2026
	(VND)	(VND)
18a) Ngắn hạn	90.000.000	360.000.000
- Doanh thu chờ phân bổ liên quan đến các tổ chức và các tổ chức và cá nhân khác	90.000.000	360.000.000
+ Tiền trả trước về cho thuê tài sản cố định	90.000.000	360.000.000
18b) Dài hạn	270.000.000	270.000.000
- Doanh thu chờ phân bổ liên quan đến các tổ chức và các tổ chức và cá nhân khác	270.000.000	270.000.000
+ Tiền trả trước về cho thuê tài sản cố định	270.000.000	270.000.000

18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	LNST chưa phân phối (VND)	Cộng (VND)
Số dư đầu năm trước	138.000.000.000	5.883.586.660	(661.573.169)	143.222.013.491

- Lãi trong năm trước	0	0	774.811.300	774.811.300
Số dư đầu năm nay	138.000.000.000	5.883.586.660	113.238.131	143.996.824.791
- Lãi trong kỳ này	0	0	1.498.729.820	1.498.729.820
Số dư cuối kỳ	138.000.000.000	5.883.586.660	1.611.967.951	145.495.554.611

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	73.116.000.000	73.116.000.000
Công Ty Cổ Phần Tiếp Vận Phước Tạo	25.376.000.000	0
Ông Nguyễn Văn Linh	0	25.313.000.000
Các cổ đông khác	39.508.000.000	39.571.000.000
Cộng	138.000.000.000	138.000.000.000

Cổ phiếu

	30/09/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.800.000	13.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.800.000	13.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.800.000	13.800.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.800.000	13.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.800.000	13.800.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP): 10.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	138.000.000.000	138.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	138.000.000.000	138.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

19. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Ngoại tệ các loại

	30/09/2026	01/01/2026
- Dollar Mỹ (USD)	2.568,52	2.578,42

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	211.997.884	121.142.855
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.607.199.382	34.361.926.053
Cộng	38.819.197.266	34.483.068.908

Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết thuyết minh số 30

22. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	166.092.851	98.580.000
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	30.073.133.853	29.978.974.107
Cộng	30.239.226.704	30.077.554.107

23. Doanh thu tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.717.630.135	1.920.465.755
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	18.015.976	143.751.766
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	46.509	1.762.179
Cộng	2.735.692.620	2.065.979.700

24. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
- Chi phí nhân viên	376.306.464	381.828.790
- Chi phí vật liệu, bao bì	32.343.724	27.470.957
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.447.100	1.850.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.510.683	45.511.695
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.629.420	115.255.674
- Các khoản chi phí khác	9.814.448	55.650.537
Cộng	507.051.839	627.567.653

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
- Chi phí nhân viên	3.435.124.575	3.382.738.180
- Chi phí vật liệu, bao bì	75.157.513	81.060.833
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	107.059.745	43.855.376
- Chi phí khấu hao TSCĐ	227.607.291	250.409.610
- Thuế, phí và lệ phí	1.261.982.318	1.238.046.745
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.806.343.943	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	424.534.778	254.480.499
- Các khoản chi phí khác	946.339.328	748.925.781
Cộng	8.284.149.491	5.999.517.024

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.795.497.225	4.639.502.648
- Chi phí nhân công	16.184.883.695	18.098.586.560
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.838.494.384	5.296.586.071
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.806.343.943	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.212.917.570	6.836.394.063
- Chi phí bằng tiền khác	1.827.656.022	1.544.041.263
Cộng	38.665.792.839	36.415.110.605

27. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
- Chi phí tiền bồi thường	-	20.373.196
- Thuế bị phạt, bị truy thu	-	196
- Chi phí khác	488.880.311	1.480.447
Cộng	488.880.311	21.853.839

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.035.582.353	(177.443.360)
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	407.116.471	(35.488.672)
- Điều chỉnh	129.736.062	35.774.784
- Chi phí không được trừ	129.736.062	35.488.672
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	286.112
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	536.852.533	286.112

29. Lãi trên cổ phiếu

29a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.498.729.820	(177.729.472)
- Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.498.729.820	(177.729.472)
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ(CP)	13.800.000	13.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	108,60	(12,88)

29b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 30/09/2026 nên lãi suy giảm cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

30. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan với công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ			
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Phước Tạo	Cổ đông	15.287.212.336	5.364.028.541

Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 7.

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này			Cộng thu nhập
		Tiền lương	Phụ cấp	Thù lao	
- Ông Lê Việt Thành	- Chủ tịch HĐQT	-	-	54.000.000	54.000.000
- Ông Trần Tấn Phong	- Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	220.418.000	9.900.000	13.600.000	243.918.000
- Ông Nguyễn Văn Phú	- Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	188.979.000	9.600.000	35.355.000	233.934.000
- Ông Phan Thành Tiến	- Thành viên HĐQT	-	-	36.000.000	36.000.000
- Ông Võ Thanh Phú	- Thành viên HĐQT	-	-	13.600.000	13.600.000
- Ông Lê Văn Huy	- Trưởng Ban Kiểm soát	-	-	10.200.000	10.200.000
- Bà Nguyễn Thị Kim Hoa	- Thành viên Ban Kiểm soát	64.253.000	5.400.000	6.800.000	76.453.000
- Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	- Thành viên Ban Kiểm soát	-	-	6.800.000	6.800.000
Cộng		473.650.000	24.900.000	176.355.000	674.905.000

31. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

32. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên trên báo cáo tài chính này.

Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Kim Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Cơ

NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT
CÔNG TY
CP
CẢNG AN GIANG
P. MỸ THOẠI - T. AN GIANG

Trần Tấn Phong